

Lợi nhuận trước thuế tính đến ngày 31/12/2009

2.838

tỷ đồng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

<b>THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG</b>	<b>113</b>
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN</b>	<b>116</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>119</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>121</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>122</b>
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>	<b>124</b>

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép hoạt động:

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993  
Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và nhất trí thông qua theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008.

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục dựa trên đánh giá thực tế của mình.

Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước

CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

## PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 54<sup>(\*)</sup>. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào ngày đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

(\*) : từ trang 119 đến trang 174 của báo cáo thường niên này

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU



PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.  
4th Floor, Saigon Tower  
29 Le Duan Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Telephone: (84-8) 3823 0796  
Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được ban giám đốc Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 2 năm 2010. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54<sup>(\*)</sup>.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

---

(\*) : từ trang 119 đến trang 174 của báo cáo thường niên này

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính riêng bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG  
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU (tiếp theo)**

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.05594KTV  
Tổng Giám đốc

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2402  
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B02/TCTD

		Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng (Phân loại lại)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	6.757.528	9.308.478
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	1.741.755	2.121.155
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5		
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		36.559.288	24.168.176
2	Trừ: dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.191)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	38.247
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	7	62.020.929	34.346.218
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(500.698)	(227.865)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	190.205	715.837
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	31.981.845	23.938.739
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(114.674)	(213.070)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10		
1	Đầu tư vào công ty con		1.940.000	1.440.000
2	Đầu tư dài hạn khác		761.491	348.255
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(135.177)
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình	11	750.643	661.280
2	Tài sản cố định vô hình	12	47.679	49.199
X	Tài sản có khác	13		
1	Các khoản lãi, phí lãi thu		2.302.573	2.268.280
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	20	22.865	-
3	Tài sản có khác		23.263.973	6.515.387
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>167.724.211</b>	<b>105.343.139</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

**B    NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	10.256.943	-
II	Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	15	10.454.217	9.919.476
III	Tiền gửi của khách hàng	16	87.900.839	65.429.560
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	23.351	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	270.304	298.865
VI	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	18	26.082.588	16.255.825
VII	Các khoản nợ khác	19		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.078.246	1.073.975
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		22.017.320	4.757.336
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>158.083.808</b>	<b>97.735.037</b>
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1	Vốn điều lệ	21	7.814.138	6.355.813
2	Các quỹ dự trữ	22	784.750	580.671
3	Lợi nhuận chưa phân phối	22	1.041.515	671.618
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>167.724.211</b>	<b>105.343.139</b>
<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>			<b>39</b>	<b>3.010.531</b>
				<b>1.726.887</b>



\_\_\_\_\_  
Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B03/TCTD

	Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	9.552.322	10.360.127
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(6.818.074)	(7.832.626)
I Thu nhập lãi thuần		2.734.248	2.527.501
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	867.665	607.737
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(98.488)	(55.528)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		769.177	552.209
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	28	422.336	678.852
IV (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	332.216	5.485
5 Thu nhập từ hoạt động khác		183.892	32.833
6 Chi phí hoạt động khác		(31.745)	(886)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		152.147	31.947
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	32	77.015	276.839
VIII Chi phí quản lý chung	33	(1.700.547)	(1.509.531)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.786.592	2.563.302
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(286.906)	(87.235)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		2.499.686	2.476.067
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(628.873)	(308.191)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20, 35	22.865	-
XII Chi phí thuế TNDN		(606.008)	(308.191)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.893.678	2.167.876
XIV Lãi trên cổ phiếu			
	Thuyết minh	2009 Đồng/CP	2008 Đồng/CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.1	2.595	3.492
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng	23.2	2.357	2.923



Chủ tịch  
Trần Xuân Giá  
Ngày 12 tháng 2 năm 2010

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (Theo phương pháp trực tiếp)**

MẪU B04/TCTD

	Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.518.029	9.130.027
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.813.803)	(7.548.139)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		769.177	552.209
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán		271.043	408.538
5 Thu nhập khác		16.970	31.947
6 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.510.266)	(1.221.379)
7 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	37	(549.333)	(271.794)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b>		<b>1.701.817</b>	<b>1.081.409</b>
<b>Những thay đổi tài sản hoạt động</b>			
8 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.475.567)	6.174.470
9 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.470.393)	(15.506.261)
10 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		38.247	(28.274)
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng		(27.676.013)	(2.910.658)
12 Tăng khác về tài sản hoạt động		(17.164.788)	(3.427.004)
<b>Những thay đổi công nợ hoạt động</b>			
13 Tăng/(giảm) nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		10.256.943	(654.630)
14 Tăng các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		534.741	2.908.776
15 Tăng tiền gửi của khách hàng		22.471.279	9.574.381
16 Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi		11.176.694	3.927.121
17 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		(28.561)	(23.647)
18 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		23.351	-
19 Tăng khác về công nợ hoạt động		17.137.414	1.738.296
20 Chi từ quỹ		(79.972)	(88.899)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>15.445.192</b>	<b>2.765.080</b>

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(330.473)	(355.868)
2 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(91.543)	(564.928)
3 Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	101.231	-
4 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	77.015	276.839
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(243.770)</b>	<b>(643.957)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu chuyển đổi	-	1.349.931
2 Tiền chi mua trái phiếu đã phát hành	-	(160.000)
3 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.131.335)	(1.162.904)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(1.131.335)</b>	<b>27.027</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>14.070.087</b>	<b>2.148.150</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>25.699.557</b>	<b>23.082.825</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>385.113</b>	<b>468.582</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>40.154.757</b>	<b>25.699.557</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.757.528	9.308.478
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.741.755	2.121.155
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	25.185.469	14.269.924
- Chứng khoán đầu tư	6.470.005	-
	<b>40.154.757</b>	<b>25.699.557</b>



  
 Chủ tịch  
 Trần Xuân Giá  
 Ngày 12 tháng 2 năm 2010

  
 Tổng Giám đốc  
 Lý Xuân Hải

  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Văn Hòa

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

MẪU B05/TCTD

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP vào ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.814.138 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6.355.813 triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 237 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 6.409 nhân viên (2008: 6.598 nhân viên).

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng.

### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

### 2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### 2.5 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 2.6 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.7 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.



#### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

#### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

#### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

#### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

### Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

### Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, dự phòng chung phải được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## 2.10 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

## 2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

## 2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư, có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.14 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)**

**MẪU B05/TCTD**

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

**2.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp,



mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ báo cáo mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

## 2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

## 2.20 Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Ngân hàng nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền mặt	1.989.796	1.663.709
Kim loại quý và đá quý	4.755.805	7.625.847
Chứng từ có giá	11.927	18.922
	6.757.528	9.308.478

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.741.755	2.121.155

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 7% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của khách hàng của tháng trước.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

## 5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	22.084.700	9.305.312	31.390.012
Tiền gửi thanh toán	48.906	5.116.370	5.165.276
	22.133.606	14.421.682	36.555.288
<b>Cho các tổ chức tín dụng khác vay</b>			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	4.000	-	4.000
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.191)	-	(1.191)
	2.809	-	2.809
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>22.136.415</b>	<b>14.421.682</b>	<b>36.558.097</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng Phân loại lại
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	17.487.000	3.635.728	21.122.728
Tiền gửi thanh toán	121.726	2.923.722	3.045.448
	17.608.726	6.559.450	24.168.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	1.524	-	2
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Bán quyền chọn mua	587.901	10.072	-
+ Bán quyền chọn bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
	7.074.685	24.379	26.876
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206
	8.952.475	24.379	29.082

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TIỀN TỆ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	7.421.107	46.929	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.740.102	-	8.682
- Mua quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.229	7.313	-
+ Mua quyền chọn bán	4.902	-	158
- Bán quyền chọn tiền tệ (*)			
+ Bán quyền chọn mua	34.438	80	-
+ Bán quyền chọn bán	7.771	205	-
	9.293.549	54.527	8.840

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho Giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các Giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	61.917.514	34.288.248
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71.346	32.335
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	32.000	25.409
Các khoản trả thay khách hàng	69	226
	62.020.929	34.346.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

7.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thương mại	19.815.975	8.164.228
Nông lâm nghiệp	166.870	221.790
Sản xuất và gia công chế biến	11.130.297	4.432.669
Xây dựng	2.367.245	940.135
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	22.933.687	17.709.042
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.750.868	738.853
Giáo dục và đào tạo	31.255	2.595
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	519.614	608.307
Nhà hàng và khách sạn	997.745	493.586
Dịch vụ tài chính	630.766	4.300
Các ngành nghề khác	1.676.607	1.030.713
	62.020.929	34.346.218

7.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.402.365	33.638.602
Nợ cần chú ý	363.884	398.902
Nợ dưới tiêu chuẩn	24.776	223.605
Nợ nghi ngờ	88.502	66.982
Nợ có khả năng mất vốn	141.402	18.127
	62.020.929	34.346.218

7.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	35.578.128	15.929.934
Cho vay trung hạn	10.367.009	6.794.868
Cho vay dài hạn	16.075.792	11.621.416
	62.020.929	34.346.218

## 7.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	51.215.686	24.077.098
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.805.243	10.269.120
	<b>62.020.929</b>	<b>34.346.218</b>

## 7.6 Phân tích theo khu vực địa lý

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	40.167.729	24.154.935
Đồng bằng sông Cửu Long	2.775.982	1.275.781
Miền Trung	3.226.332	1.371.017
Miền Bắc	12.829.692	5.723.037
Miền Đông	3.021.194	1.821.448
	<b>62.020.929</b>	<b>34.346.218</b>

## 7.7 Phân tích theo thành phần kinh tế

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	4.378.113	2.821.889
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	34.097.860	12.574.060
Công ty liên doanh	497.924	387.159
Công ty 100% vốn nước ngoài	195.295	180.304
Hợp tác xã	28.698	5.164
Cá nhân, khác	22.823.039	18.377.642
	<b>62.020.929</b>	<b>34.346.218</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

**8 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	63.853	21.896
Dự phòng chung	436.845	205.969
	<b>500.698</b>	<b>227.865</b>

**8.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	21.896	4.802
Trích lập trong năm	118.276	38.110
Sử dụng trong năm	(1.302)	(133)
Hoàn nhập trong năm	(75.017)	(20.883)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>63.853</b>	<b>21.896</b>

**8.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	205.969	129.735
Trích lập trong năm	230.876	76.234
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>436.845</b>	<b>205.969</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.



## 9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	25	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	190.180	715.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	(114.674)	(213.070)
	<b>75.531</b>	<b>502.767</b>

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được phân tích như sau:

	31.12.2009				
	Giá trị sổ sách Triệu đồng	So với giá thị trường Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng	Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	190.205	49.884	(114.674)	125.415	(114.674)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	<b>190.205</b>	<b>49.884</b>	<b>(114.674)</b>	<b>125.415</b>	<b>(114.674)</b>

	31.12.2008				
	Giá trị sổ sách Triệu đồng	So với giá thị trường Tăng Triệu đồng	Giảm Triệu đồng	Giá trị thị trường Triệu đồng	Dự phòng Triệu đồng
- Đầu tư chứng khoán vốn niêm yết	715.837	70.408	(213.070)	573.175	(213.070)
- Đầu tư chứng khoán vốn chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	<b>715.837</b>	<b>70.408</b>	<b>(213.070)</b>	<b>573.175</b>	<b>(213.070)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Trái phiếu Chính Phủ (*)	13.653.321	12.041.317
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	14.540.324	8.879.337
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.788.200	3.018.085
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	31.981.845	23.938.739

(\*) Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 10.907.764 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

10 GÓP VỐN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích theo loại hình đầu tư

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.940.000	1.440.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết	1.100	101.024
Các khoản đầu tư dài hạn khác	760.391	247.231
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(135.177)
	2.701.491	1.653.078

10.2 Đầu tư vào công ty con

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.000.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	100.000	100.000
	1.940.000	1.440.000

### 10.3 Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	101.024	98.838
Đầu tư mới và góp vốn bổ sung	2.250	90
Bán một phần vốn sở hữu của Ngân hàng tại các công ty liên doanh và liên kết (*)		
Chuyển từ các khoản đầu tư dài hạn khác	(22.096)	-
Chuyển sang các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	-	2.096
	(80.078)	-
	<b>1.100</b>	<b>101.024</b>

(\*\*) Đây là phần vốn sở hữu còn lại của Ngân hàng tại các công ty mà một phần vốn sở hữu đã được bán trong năm ở Thuyết minh (\*).

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2009			Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB (*)	Bất động sản	-	-	9	45.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Mới (*)	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	-	-	10	3.067
Công ty cổ phần Thủy Tạ (*)	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	-	-	10	4.100
Công ty cổ phần lương thực Bình Trị Thiên (*)	Mua bán thực phẩm	-	-	10,88	2.654
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	-	-	10	20.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist (*)	Thương mại	-	-	10	4.368
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza (*)	Thương mại	-	-	9	6.750
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh (*)	Thương mại	-	-	9	549
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn (*)	Du lịch	-	-	5	11.340
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	-	-	11	2.096
			<b>1.100</b>		<b>101.024</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, nguyên giá của các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng vào các công ty này là 94.064 triệu đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

### 10.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Đầu tư vào tổ chức tín dụng trong nước	70.044	66.476
Đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước	690.347	180.755
	760.391	247.231
Trừ: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(135.177)
	760.391	112.054

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	353.144	401.373	110.497	53.853	918.867
Tăng trong năm	-	60.639	34	15.365	76.038
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	90.385	36.183	28.223	656	155.447
Thanh lý	-	(5.914)	(1.470)	(279)	(7.663)
Phân loại lại	-	566	2.858	(3.406)	18
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	443.529	492.847	140.142	66.189	1.142.707
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	45.771	161.576	37.444	12.796	257.587
Trích trong năm	15.401	98.817	16.708	11.017	141.943
Thanh lý	-	(5.804)	(1.398)	(264)	(7.466)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	61.172	254.589	52.754	23.549	392.064
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	307.373	239.797	73.053	41.057	661.280
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	382.357	238.258	87.388	42.640	750.643

Trong đó:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	6.266	9.801
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	89.580	71.370

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

Phần mềm  
vi tính

### NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	85.688
Tăng trong năm	7.987
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.213
Phân loại lại	(29)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>100.859</b>

### KHẤU HAO LŨY KẾ

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	36.489
Khấu hao trong năm	16.691
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>53.180</b>

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	49.199
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>47.679</b>

## 13 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng Phân loại lại
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 13.1)	607.659	532.858
Lãi dự thu	2.302.573	2.268.280
Phải thu từ khách hàng (*)	21.744.342	4.314.724
Phải thu từ ngân hàng nhà nước	129.669	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	555.490	1.527.078
Chi phí chờ phân bổ	217.073	127.280
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20)	22.865	-
Tài sản khác	9.740	13.447
	<b>25.589.411</b>	<b>8.783.667</b>

(\*) Khoản phải thu từ khách hàng bao gồm khoản phải thu 18.944.292 triệu đồng (2008: 3.538.853 triệu đồng) từ các đối tác trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	532.858	473.690
Tăng trong năm	246.448	190.120
Chuyển sang tài sản cố định	(162.660)	(126.348)
Chuyển sang các tài sản khác	(8.987)	(4.604)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>607.659</b>	<b>532.858</b>

14 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
<b>Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá</b>	<b>10.256.943</b>	-

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 9.2).

15 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2009			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	1.264.782	1.593.077	2.857.859
Tiền ký quỹ (*)	2.901	-	2.901
Tiền gửi có kỳ hạn	5.646.149	1.947.308	7.593.457
	<b>6.913.832</b>	<b>3.540.385</b>	<b>10.454.217</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2008			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	62.576	8.214	70.790
Tiền ký quỹ (*)	167.857	-	167.857
Tiền gửi có kỳ hạn	8.510.427	1.170.402	9.680.829
	<b>8.740.860</b>	<b>1.178.616</b>	<b>9.919.476</b>

(\*) Là số tiền ký quỹ tại Ngân hàng của các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung Tâm Giao Dịch Vàng (Thuyết minh 30).

## 16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 Theo loại tiền gửi và tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	10.468.859
Tiền gửi có kỳ hạn	6.670.496	1.996.473	8.666.969
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ	1.274.113	1.267.329	2.541.442
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	<b>69.380.126</b>	<b>18.520.713</b>	<b>87.900.839</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.463.805	971.636	7.435.441
Tiền gửi có kỳ hạn	3.585.690	515.472	4.101.162
Tiền gửi tiết kiệm	39.528.255	9.590.472	49.118.727
Tiền ký quỹ	4.130.940	154.873	4.285.813
Tiền gửi vốn chuyên dùng	470.424	17.993	488.417
	<b>54.179.114</b>	<b>11.250.446</b>	<b>65.429.560</b>

### 16.2 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	1.406.288	581.007
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	13.760.846	7.883.853
Công ty liên doanh	494.270	216.632
Công ty 100% vốn nước ngoài	575.429	251.636
Hợp tác xã	36.319	11.563
Cá nhân	71.196.548	55.930.877
Khác	431.139	553.992
	<b>87.900.839</b>	<b>65.429.560</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

17 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	75.985	99.038
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	80.584	93.203
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	113.735	106.624
	<b>270.304</b>	<b>298.865</b>

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Các số dư của vốn nhận từ SMEDF chịu lãi suất 9% mỗi năm. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,49% đến 0,76% mỗi tháng. Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản chịu lãi suất từ 0,46% - 0,7% mỗi tháng. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

18 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi	-	1.349.931
Trái phiếu	4.010.000	4.010.000
Chứng chỉ tiền gửi	22.072.588	10.895.894
	<b>26.082.588</b>	<b>16.255.825</b>



### 18.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2009, Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt chuyển đổi 1.349.931 trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông trong năm 2009 với tỷ lệ 1:100.

Biến động của trái phiếu chuyển đổi được phân tích dưới đây:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.349.931	550.023
Phát hành thêm trong năm	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	(1.349.931)	(550.023)
<b>Phản nợ</b>	<b>-</b>	<b>1.349.931</b>

### 18.2 Trái phiếu

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
Trái phiếu thời hạn 3 năm do Ngân hàng phát hành	1.920.000	1.920.000
	<b>4.010.000</b>	<b>4.010.000</b>

### 18.3 Chứng chỉ tiền gửi

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Bảng ngoại tệ và vàng		
- Ngắn hạn	20.479.109	9.157.409
- Trung hạn	1.593.479	1.738.485
	<b>22.072.588</b>	<b>10.895.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

19 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.078.246	1.073.975
Chuyển tiền phải trả	118.263	122.207
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 37)	209.907	130.562
Thu nhập chưa thực hiện	15.660	123
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	18.481.825	3.509.045
Phải trả khác (*)	3.165.795	981.107
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 19.1)	20.760	9.182
	<b>23.095.566</b>	<b>5.831.311</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá là 2.661.610 triệu đồng (2008: 557.182 triệu đồng).

19.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	9.182	15.131
Tăng/(hoàn nhập) trong năm	11.578	(5.949)
Tại ngày 31 tháng 12	<b>20.760</b>	<b>9.182</b>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập ở mức 0,75% trên tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh, cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.865	-

## 21 VỐN GÓP

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
<b>Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ</b>	<b>7.814.138</b>	<b>6.355.813</b>

Theo công văn số 1879/NHNN-HCM.02 ngày 3 tháng 9 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 7.814.138 triệu đồng bằng cách chuyển 1.349.931 triệu đồng trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và 108.394 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

Số lượng cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 781.413.755 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu đã được quy đổi tương đương theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

## 22 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Đơn vị: triệu đồng Việt Nam				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.424.662	1.787.779	303.880	(4.375)	3.511.946
Lợi nhuận trong năm 2008	2.167.876	-	-	-	2.167.876
Phân bổ vào các quỹ	(1.758.016)	1.496.728	216.788	44.500	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(3.175.730)	-	-	(3.175.730)
Chia cổ tức năm 2008	(1.162.904)	-	-	-	(1.162.904)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(88.899)	(88.899)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	671.618	108.777	520.668	(48.774)	1.252.289
Lợi nhuận trong năm 2009	1.893.678	-	-	-	1.893.678
Phân bổ vào các quỹ	(392.446)	94.684	189.368	108.394	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(108.394)	-	-	(108.394)
Chia cổ tức cho năm 2009	(1.131.335)	-	-	-	(1.131.335)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(79.973)	(79.973)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>1.041.515</b>	<b>95.067</b>	<b>710.036</b>	<b>(20.353)</b>	<b>1.826.265</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 17,8% và phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 108.394 triệu đồng từ lợi nhuận năm trước và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2009.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

23.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.893.678	2.167.876
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(108.394)	(44.500)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.785.284	2.123.376
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	688	597
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	2.595	3.557
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2009 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 (triệu cổ phiếu)	688	608
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2009 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 (đồng/cổ phiếu)	2.595	3.492

23.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi đã trừ thuế.

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.893.678	2.167.876
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	55.921	107.109
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(108.394)	(44.500)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu đồng)	1.841.205	2.230.485
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	688	597
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	93	155
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	781	752
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/cổ phiếu)	2.357	2.966
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 (triệu cổ phiếu)	781	763
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông từ đầu năm, nhưng thực tế điều này không diễn ra) được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2009 đã được phát hành tại ngày 1 tháng 1 năm 2008 (đồng/cổ phiếu)	2.357	2.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng khách hàng	4.820.005	4.948.781
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	1.896.500	3.303.370
Từ các khoản đầu tư	2.831.310	2.105.128
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.507	2.848
	9.552.322	10.360.127

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	5.733.665	6.830.155
Lãi tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	208.143	179.049
Lãi trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	868.620	762.801
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	7.646	60.621
	6.818.074	7.832.626

26 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	39.978	9.798
Dịch vụ thanh toán	498.555	225.004
Dịch vụ ngân quỹ	18.207	10.045
Các dịch vụ khác (*)	310.925	362.890
	867.665	607.737

(\*) Bao gồm trong thu nhập từ phí và dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 219.256 triệu đồng phí thu từ khách hàng cho dịch vụ kinh doanh vàng tại Trung tâm giao dịch vàng (năm 2008: 244.961 triệu đồng).

27 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	74.790	39.530
Chi phí dịch vụ khác	23.698	15.998
	98.488	55.528

28 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	563.039	416.255
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(525.816)	(205.985)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	726.199	885.327
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(341.086)	(416.745)
	422.336	678.852

29 KINH DOANH VÀNG TRÊN LÃI TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

Ngày 6 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2010/TT-NHNN yêu cầu tất cả các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chấm dứt các hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài và đóng các tài khoản kinh doanh vàng nước ngoài trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đang có khoản phải thu 11.491.059 triệu đồng và khoản phải trả 11.465.001 triệu đồng với các đối tác kinh doanh vàng trên tài khoản nước ngoài.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

### 30 TRUNG TÂM GIAO DỊCH VÀNG

Trong năm 2007, Ngân hàng đã thành lập Trung tâm giao dịch vàng. Trung tâm giao dịch vàng không phải là pháp nhân mà là đơn vị trực thuộc Hội sở.

Thành viên của Trung tâm giao dịch vàng là các pháp nhân có giấy phép kinh doanh vàng và là những nhà kinh doanh vàng chuyên nghiệp, có uy tín ở Việt Nam. Hiện tại Trung tâm giao dịch vàng có 20 thành viên tự nguyện tham gia, trong đó có Ngân hàng.

Trung tâm giao dịch vàng được quản lý bởi “Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng” bao gồm hai bộ phận: Quản lý thành viên và Giám sát giao dịch. Ban quản lý Trung tâm giao dịch vàng là đơn vị độc lập với Khối Ngân quỹ là đơn vị kinh doanh tại Trung tâm giao dịch vàng.

Trung tâm giao dịch vàng hoạt động theo quy chế, quy định ban hành bởi Ngân hàng và được các thành viên khác chấp nhận. Trung tâm giao dịch vàng hoạt động dựa trên cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và các dịch vụ thanh toán, tín dụng do Ngân hàng cung cấp. Ngân hàng đóng vai trò trung gian mua bán với các đối tác, đảm bảo khả năng thanh toán và thanh khoản. Loại vàng giao dịch là vàng miếng SJC và ACB tính theo đơn vị lượng (1 lượng tương đương 1,20556 ounces). Ngân hàng có kế hoạch đưa thêm các loại vàng khác (theo tiêu chuẩn 4 số 9) vào giao dịch tại trung tâm giao dịch vàng trong những năm tiếp theo. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ ngân hàng đối với thành viên, ngoài ra Ngân hàng còn có thể thu các loại phí khác.

Để trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch vàng, các pháp nhân phải ký một thỏa thuận với Ngân hàng và mở tài khoản ký quỹ giao dịch vàng. Việc thanh toán giao dịch mua/bán vàng được thực hiện trên tài khoản tiền ký quỹ này. Tỷ lệ ký quỹ, phí giao dịch, lãi suất do Ngân hàng quy định. Nếu thành viên thiếu tiền hay vàng khi mua/bán vàng, thành viên phải nhận nợ với Ngân hàng theo lãi suất do Ngân hàng quy định và khoản nợ này được đảm bảo bằng số vàng hoặc tiền mà thành viên mua/bán sẽ được nhận.

Ngân hàng với tư cách là thành viên tại Trung tâm giao dịch vàng và nhà kinh doanh vàng được phép cung cấp các sản phẩm kinh doanh vàng đến các khách hàng của mình là các cá nhân/tổ chức. Nếu lệnh mua/bán vàng của khách hàng gửi đến Ngân hàng có mức giá nằm trong khung giá mua/bán đã được niêm yết công khai thì lệnh mua/bán đó sẽ được thực hiện ngay bởi Ngân



hàng. Nếu mức giá nằm ngoài khung giá do Ngân hàng công bố thì lệnh đó sẽ được chuyển lên Trung tâm giao dịch vàng nhân danh Ngân hàng để mua/bán. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ với khách hàng.

Theo Thông báo số 369/TB-VPCP ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2009 từ Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ yêu cầu các ngân hàng ngừng hoạt động các sản phẩm giao dịch vàng và tất toán tất cả các nghĩa vụ với khách hàng trước ngày 31 tháng 3 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số tiền Ngân hàng cho vay và số tiền gửi từ các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng tại Trung tâm Giao dịch vàng lần lượt là 1.129.033 triệu đồng và 2.856.087 triệu đồng.

31 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	242.277	295.198
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.457)	(96.929)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(192.784)
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	98.396	-
	332.216	5.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

32 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.340	26.717
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	39.675	250.122
	77.015	276.839

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.314	16.853
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	707.172	572.784
- Các khoản chi đóng góp theo lương	46.251	34.717
- Chi trợ cấp	3.598	1.923
- Chi phí nhân viên khác	50.442	41.333
Chi phí tài sản cố định		
- Khấu hao tài sản cố định	158.634	121.425
- Các chi phí khác	256.703	190.983
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	391.182	331.042
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	78.251	63.294
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	135.177
	1.700.547	1.509.531

34 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thuế hiện hành	628.873	308.191
Thuế hoãn lại	(22.865)	-
	<b>606.008</b>	<b>308.191</b>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và tùy thuộc vào sự kiểm tra, có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.499.686	2.476.067
Thuế (thuế suất theo luật định)	624.921	693.299
Điều chỉnh:		
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	22.886	92
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(19.254)	(77.515)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	-	(307.938)
Thuế thiếu của năm trước	320	253
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(22.865)	-
	<b>606.008</b>	<b>308.191</b>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

36 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2009	2008
Số lượng nhân viên (người)	6.409	6.598
Thu nhập nhân viên	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng quỹ lương và thưởng	707.172	572.784
Thu nhập khác	43.381	34.346
Tổng thu nhập	750.553	607.130
Lương bình quân	110	87
Thu nhập bình quân	117	92

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Tăng giảm trong năm			
	1.1.2009 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	31.12.2009 Triệu đồng
Thuế GTGT	5.098	77.763	(77.854)	5.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.807	628.873	(549.333)	202.347
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.589	(12.589)	-
Thuế nhà – đất	-	65	(65)	-
Các loại thuế khác	2.657	8.856	(8.960)	2.553
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.562</b>	<b>728.146</b>	<b>(648.801)</b>	<b>209.907</b>

38 TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	26.250.035	12.992.710
Hàng hóa	237.879	245.579
Máy móc, thiết bị	6.099.745	4.597.167
Bất động sản	89.396.127	64.470.760
Tài sản khác	18.692.304	9.222.722
	<b>140.676.090</b>	<b>91.528.938</b>

Tài sản thể chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

39 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.465.543	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	-	164.314	164.314
Bảo lãnh thanh toán	288.010	28.931	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	258.418	21.019	279.437
Bảo lãnh dự thầu	81.966	2.512	84.478
Các bảo lãnh khác	405.091	294.727	699.818
	1.033.485	1.977.046	3.010.531

Ngày 31 tháng 12 năm 2008			
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	643.724	643.724
Thư tín dụng trả chậm	-	112.763	112.763
Bảo lãnh thanh toán	170.917	64.575	235.492
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	124.631	41.637	166.268
Bảo lãnh dự thầu	63.066	12.775	75.841
Các bảo lãnh khác	222.224	270.575	492.799
	580.838	1.146.049	1.726.887

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	9.314	8.560
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	3.686	2.543
Thù lao trả cho Ban kiểm soát	2.452	2.051
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	2.683	-
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	18.859	16.809
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	22	245.988
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	48.616	50.888
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	9.156	9.552
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	11.169	25.245
Cổ tức nhận được từ các công ty con	27.206	231.274
Cổ tức nhận được từ các công ty liên doanh và liên kết	1.341	1.576
Tặng vốn góp vào công ty con	500.000	500.000
Tặng vốn góp vào các bên liên quan khác	-	20.000
Mua chứng khoán nợ từ công ty con	-	3.264.518
Mua chứng khoán vốn từ công ty con	13.986	-
Mua chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành từ các công ty liên kết	-	894.843

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Mua lại trái phiếu ngân hàng từ một công ty liên kết	-	160.000
Giá trị hợp đồng repo ký với một công ty liên kết	-	400.000
Vàng bán cho các công ty liên doanh và liên kết	2.450.921	32.999.355
Vàng bán cho các bên liên quan khác	-	76.323.680
Vàng mua từ các công ty liên doanh và liên kết	2.363.626	31.101.606
Vàng mua từ các bên liên quan khác	-	77.786.072
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các công ty liên doanh và liên kết	1.073	49.521
Thu nhập lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng với các bên liên quan khác	-	61.049
Phí thu được từ hợp đồng bán vàng trả chậm với công ty liên kết	-	158.322
Phí thanh toán cho các công ty con	17.857	180.047
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	68.710	53.301
Phí dịch vụ IT trả cho một công ty liên quan	-	16.768
Thu nhập phí từ một công ty con	13,744	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	1.005.669	1.241.316
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	219.025	485.109
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	100.867	254.898
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng do các bên liên quan khác nắm giữ	-	147.473
Tiền gửi tại công ty con	41.700	-
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	210.000	216.500
Cho các bên liên quan khác vay	96	340.810
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các công ty con	7.336	676.212
Tạm ứng và các khoản phải thu từ công ty liên kết	-	554.138
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các bên liên quan khác	-	777.467
Phải trả cho các công ty con	811	168.941
Phải trả cho công ty liên doanh và liên kết	18.703	-
Phải trả cho các bên liên quan khác	-	389.604
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan	-	800.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các công ty liên doanh và liên kết	436	1.849
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	2	79.839
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	1.778	2.144
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	276	418
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	598	4.240
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	148.574	114.754
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	27.141	37.671
Danh mục ủy thác đầu tư tại công ty con	-	11.562



41 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	62.024.929	98.150.147	1.347.022	3.839.583	32.172.050
Ngoài nước	-	204.909	1.663.509	5.112.892	-
	62.024.929	98.355.056	3.010.531	8.952.475	32.172.050

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

42.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng. Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.7.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

42.2 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng được trình bày theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày phát sinh đến ngày đáo hạn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	6.757.528	-
Tiền gửi tại NHNN	-	878.122	863.633
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	11.299.030
Cho vay khách hàng (*)	277.496	86.884	1.364.551
Chứng khoán đầu tư (*)	-	190.205	2.100.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	2.701.491	-
Tài sản cố định	-	798.322	-
Tài sản khác	-	25.589.411	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>277.496</b>	<b>37.001.963</b>	<b>15.627.214</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.226.043
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	5.460.382
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	23.351	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.583.685
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	2.838.118
Nợ khác	-	23.095.566	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>23.118.917</b>	<b>35.108.228</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	277.496	13.883.046	(19.481.014)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	3.010.531	-
<b>TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT</b>	<b>277.496</b>	<b>16.893.577</b>	<b>(19.481.014)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Đơn vị : Triệu đồng

	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	-	-	-	-	-	6.757.528
	-	-	-	-	-	1.741.755
	13.886.439	2.241.750	6.480.109	2.651.960	-	36.559.288
	7.190.393	18.075.671	8.776.579	10.321.011	15.928.344	62.020.929
	4.370.005	2.675.005	2.883.406	19.568.969	384.460	32.172.050
	-	-	-	-	-	2.701.491
	-	-	-	-	-	798.322
	-	-	-	-	-	25.589.411
	25.446.837	22.992.426	18.140.094	32.541.940	16.312.804	168.340.774
	-	2.030.900	-	-	-	10.256.943
	2.172.527	1.532.396	800.000	436.000	52.912	10.454.217
	-	8.263	12.710	164.753	84.578	270.304
	-	-	-	-	-	23.351
	3.995.253	2.685.916	20.578.060	42.057.170	755	87.900.839
	15.993.259	1.575.663	1.302.725	4.372.823	-	26.082.588
	-	-	-	-	-	23.095.566
	22.161.039	7.833.138	22.639.495	47.030.746	138.245	158.083.808
	3.285.798	15.159.288	(4.553.401)	(14.488.806)	16.174.559	10.256.966
	-	-	-	-	-	3.010.531
	3.285.798	15.159.288	(4.553.401)	(14.488.806)	16.174.559	13.267.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

b     Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	VND	USD	Vàng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.276.950	623.620	4.755.727
Tiền gửi tại NHNN	859.087	882.668	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	22.137.606	8.321.265	5.696.250
Cho vay khách hàng (*)	51.215.687	5.390.556	5.034.879
Chứng khoán đầu tư (*)	29.489.974	2.682.076	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.701.491	-	-
Tài sản cố định	798.322	-	-
Tài sản khác	3.854.125	10.294.712	11.440.326
<b>Tổng tài sản</b>	<b>112.333.242</b>	<b>28.194.897</b>	<b>26.927.182</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10.256.943	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	6.913.833	2.902.169	292.766
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	270.304	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.155.855	(1.185.664)	-
Tiền gửi của khách hàng	69.380.126	17.168.500	921.716
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	4.010.000	-	22.072.588
Nợ khác	10.758.925	8.638.159	3.669.369
Vốn và các quỹ	9.640.403	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>112.386.389</b>	<b>27.523.164</b>	<b>26.956.439</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng – ròng</b>	<b>(53.147)</b>	<b>671.733</b>	<b>(29.257)</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ cam kết ngoại bảng</b>	<b>1.033.485</b>	<b>1.864.322</b>	<b>-</b>
	<b>980.338</b>	<b>2.536.055</b>	<b>(29.257)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



Đơn vị : Triệu đồng					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
40.836	7.763	30.931	18.895	2.806	6.757.528
-	-	-	-	-	1.741.755
346.505	8.081	14.178	17.528	17.875	36.559.288
379.807	-	-	-	-	62.020.929
-	-	-	-	-	32.172.050
-	-	-	-	-	2.701.491
-	-	-	-	-	798.322
197	25	-	26	-	25.589.411
767.345	15.869	45.109	36.449	20.681	168.340.774
-	-	-	-	-	10.256.943
345.378	67	3	-	1	10.454.217
-	-	-	-	-	270.304
-	(6.646)	26.999	30.555	2.252	23.351
394.494	21.625	2.752	2.701	8.925	87.900.839
-	-	-	-	-	26.082.588
7.817	5.581	6.943	2.191	6.581	23.095.566
-	-	-	-	-	9.640.403
747.689	20.627	36.697	35.447	17.759	167.724.211
19.656	(4.758)	8.412	1.002	2.922	616.563
61.450	36.023	676	-	14.575	3.010.531
81.106	31.265	9.088	1.002	17.497	3.627.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

c      Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
<b>Tài sản</b>		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Cho vay khách hàng (*)	225.863	51.633
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>225.863</b>	<b>51.633</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-
Nợ khác	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>225.863</b>	<b>51.633</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro



Trong hạn						Đơn vị : Triệu đồng
Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
6.757.528	-	-	-	-	6.757.528	
1.741.755	-	-	-	-	1.741.755	
22.636.530	7.362.439	5.680.909	879.410	-	36.559.288	
4.645.761	12.774.260	17.590.407	11.749.006	14.983.999	62.020.929	
8.496.205	3.618.230	6.172.101	13.501.053	384.461	32.172.050	
-	-	-	-	2.701.491	2.701.491	
-	-	-	-	798.322	798.322	
25.589.411	-	-	-	-	25.589.411	
69.867.190	23.754.929	29.443.417	26.129.469	18.868.273	168.340.774	
8.226.043	-	2.030.900	-	-	10.256.943	
6.983.007	762.549	2.619.750	36.000	52.911	10.454.217	
996	19.147	73.195	172.586	4.380	270.304	
23.351	-	-	-	-	23.351	
50.888.362	27.967.540	7.743.970	1.300.847	120	87.900.839	
7.743.798	11.980.907	4.149.951	2.207.932	-	26.082.588	
23.095.566	-	-	-	-	23.095.566	
96.961.123	40.730.143	16.617.766	3.717.365	57.411	158.083.808	
(27.093.933)	(16.975.214)	12.825.651	22.412.104	18.810.862	10.256.966	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 (tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày trong năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2010.



  
Chủ tịch  
Trần Xuân Giá

  
Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa